

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ II NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>4,009,680,752,311</b>	<b>3,762,593,165,369</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>437,236,552,702</b>	<b>1,106,270,875,699</b>
1.	Tiền	111		53,236,552,702	25,670,875,699
2.	Các khoản tương đương tiền	112		384,000,000,000	1,080,600,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>462,797,174,300</b>	<b>406,366,007,876</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		14,811,109,411	14,811,109,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8,613,935,111)	(10,045,101,535)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		456,600,000,000	401,600,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,712,771,696,863</b>	<b>1,322,884,482,370</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		1,560,629,627,108	1,152,719,308,951
2.	Trả trước cho người bán	132		55,388,796,533	58,739,666,605
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136		96,753,273,222	101,425,506,814
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,393,702,301,173</b>	<b>896,738,401,151</b>
1.	Hàng tồn kho	141		1,403,650,809,671	910,349,191,287
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,948,508,498)	(13,610,790,136)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,173,027,273</b>	<b>30,333,398,273</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108,426,793	400,442,358
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,530,976,343	21,708,251,713
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		533,624,137	8,224,704,202
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ**

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>1,569,236,043,052</b>	<b>1,581,569,711,037</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7,306,508,578</b>	<b>7,306,508,578</b>	<b>7,306,508,578</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	7,306,508,578	7,306,508,578	7,306,508,578
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>215,748,600,354</b>	<b>228,261,353,461</b>	<b>228,261,353,461</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	182,628,651,208	194,297,721,132	194,297,721,132
- Nguyên giá	222	391,535,765,917	387,766,515,890	387,766,515,890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(208,907,114,709)	(193,468,794,758)	(193,468,794,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	33,119,949,146	33,963,632,329	33,963,632,329
- Nguyên giá	228	41,753,286,703	41,753,286,703	41,753,286,703
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8,633,337,557)	(7,789,654,374)	(7,789,654,374)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>6,680,694,364</b>	<b>6,660,994,364</b>	<b>6,660,994,364</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6,680,694,364	6,660,994,364	6,660,994,364
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1,328,930,747,578</b>	<b>1,328,370,747,578</b>	<b>1,328,370,747,578</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,634,377,400,000	1,633,817,400,000	1,633,817,400,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10,900,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(316,346,652,422)	(316,346,652,422)	(316,346,652,422)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>10,569,492,178</b>	<b>10,970,107,056</b>	<b>10,970,107,056</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10,569,492,178	10,970,107,056	10,970,107,056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>5,578,916,795,363</b>	<b>5,344,162,876,406</b>	<b>5,344,162,876,406</b>

393:  
 NG T  
 PHẢ  
 AN TH  
 NH P  
 MAU-T

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ**

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>3,820,050,118,467</b>	<b>3,703,542,533,175</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>2,330,759,702,294</b>	<b>1,215,737,634,624</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		106,466,393,757	109,032,269,612
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117,404,117,644	4,179,970,561
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,377,029,928	308,399,638
4.	Phải trả người lao động	314		55,616,843,795	42,830,880,902
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		20,471,511,173	18,382,003,386
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,976,258,015,537	1,002,200,700,199
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44,165,790,460	38,803,410,326
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>1,489,290,416,173</b>	<b>2,487,804,898,551</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		2,500,000,000	2,500,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,485,416,666,675	2,482,916,666,673
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,373,749,498	1,504,396,502
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	883,835,376
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ**

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>1,758,866,676,896</b>	<b>1,640,620,343,231</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1,758,866,676,896</b>	<b>1,640,620,343,231</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	32,871,136,924	9,789,721,526
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	928,280,761,597	833,115,843,330
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	833,115,843,330	724,268,725,236
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	95,164,918,267	108,847,118,094
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>5,578,916,795,363</b>	<b>5,344,162,876,406</b>

*Lưu Minh Trung*

Lưu Minh Trung  
Kế Toán trưởng



Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2017

*Lê Văn Điệp*

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Địa chỉ: Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**QUY II NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	QUY II		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1.	01		2,430,768,174,555	1,717,051,006,277	4,082,682,435,678	3,216,784,988,846
2.	02		12,854,838,322	13,129,054,994	18,873,553,800	30,696,949,692
3.	10		2,417,913,336,233	1,703,921,951,283	4,063,808,881,878	3,186,088,039,154
4.	11		2,215,349,558,122	1,589,205,793,511	3,746,587,780,718	2,937,387,812,040
5.	20		202,563,778,111	114,716,157,772	317,221,101,160	248,700,227,114
6.	21		27,009,562,472	47,876,242,059	58,066,169,023	60,795,249,474
7.	22		50,756,587,787	62,789,524,396	104,832,289,386	137,251,133,474
8.	23		27,536,711,818	35,973,084,975	58,779,091,522	79,702,715,959
9.	25		56,031,482,337	53,586,178,400	94,866,713,957	103,003,321,831
10.	30		107,382,492,785	32,887,484,877	144,757,558,184	41,707,215,414
11.	31		986,155,431	728,689,289	1,460,532,556	1,857,231,137
12.	32		462,287,919	720,336,420	468,311,919	726,403,904
13.	40		523,867,512	8,352,869	992,220,637	1,130,827,233
14.	50		107,906,360,297	32,895,837,746	145,749,778,821	42,838,042,647
15.	51		14,027,570,488	1,065,783,534	18,061,372,129	2,188,460,388
16.	52		130,647,004	(509,410,975)	130,647,004	(509,410,975)
17.	60		94,009,436,813	32,339,465,187	127,819,053,696	41,158,993,234
18.	70					
19.	71					



Lập ngày 09 tháng 08 năm 2017

*(Handwritten signature in blue ink)*

Lưu Minh Trung  
Kế toán Trưởng

Lê Văn Diệp  
Phó Tổng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

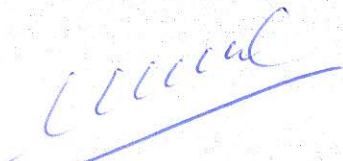
Đơn vị tính: VND


Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo Năm 2017	Năm 2016
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		145,749,778,821	42,838,042,647
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		16,886,953,906	16,733,759,661
-	Các khoản dự phòng	03		(5,093,448,062)	20,155,833,777
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(216,041,681)	(81,774,123)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		1,067,658,521	1,012,026,677
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(43,747,716,604)	(56,438,885,482)
-	Chi phí lãi vay	07		61,279,091,524	82,202,715,961
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		175,926,276,425	106,421,719,118
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(395,874,730,051)	(53,649,876,471)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(493,301,618,384)	559,598,762,360
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		132,077,915,053	(6,940,535,410)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		692,630,443	1,917,955,908
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(63,088,270,915)	(85,264,199,578)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,210,339,897)	(40,422,858,830)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(647,778,137,326)</b>	<b>481,660,967,097</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(7,745,830,050)	(2,983,685,728)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,000	1,458,181,818
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55,000,000,000)	(291,100,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	325,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(560,000,000)	(955,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59,643,963,269	-
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	41,401,279,578
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6,638,133,219</b>	<b>72,820,875,668</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ II NĂM 2017**

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2017	Năm 2016
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,945,131,271,700	2,132,032,442,642
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,973,456,153,864)	(2,636,721,998,815)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28,324,882,164)</b>	<b>(504,689,556,173)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(669,464,886,271)</b>	<b>49,792,286,592</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>1,106,270,875,699</b>	<b>631,784,693,548</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		430,563,274	1,438,600,372
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>437,236,552,702</b>	<b>683,015,580,512</b>

  
Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 09 tháng 08 năm 2017  
  
  
Lê Văn Điệp  
Phó Tổng giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY ME**

QUÝ II NĂM 2017

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1 Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

### (d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 6.527 nhân viên (01/01/2017: 6.218 nhân viên). Công ty có 13 công ty con và 2 công ty liên kết chi tiết được trình bày trong thuyết minh số 6(c).

## 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và phát hành riêng các báo cáo này.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý II năm 2017 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.



Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a));

Thông tư cũng mang lại sự thay đổi trong việc trình bày một số khoản mục cụ thể trong bảng cân đối kế toán trước hợp nhất giữa niên độ. Các số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành. Chi tiết việc phân loại lại một số số liệu được trình bày trong Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### 4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

##### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất giữa niên độ.

##### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### (c) Các khoản đầu tư

###### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### **Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

### **(f) Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

### **(g) Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

11/01/2011

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **Phần mềm máy**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

#### **(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **(i) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

#### **(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

#### **(l) Trái phiếu phát hành**

##### **Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **(m) Vốn cổ phần**

##### **Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp,

trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### **(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(o) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### **Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

#### **(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

#### **(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 31.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8,546,651,095	3,128,373,750
Tiền gửi ngân hàng	44,689,901,607	22,542,501,949
Các khoản tương đương tiền (*)	384,000,000,000	1,080,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>437,236,552,702</b>	<b>1,106,270,875,699</b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

**6 Các khoản đầu tư tài chính**

(a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu (*)	14,811,109,411	14,811,109,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8,613,935,111)	(8,378,460,000)
<b>Cộng</b>	<b>6,197,174,300</b>	<b>6,432,649,411</b>

(\*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ:

	Số lượng	Giá trị (VND)		Dự phòng giảm giá cuối kỳ
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	171,578	6,004,500,000	6,004,500,000	(3,439,408,900)
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	80,000	80,000	
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	272,941,176	272,941,176	(84,711,176)
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	3,270,588,535	3,270,588,235	(946,815,035)
<b>Cộng</b>	<b>466,066</b>	<b>14,811,109,711</b>	<b>14,811,109,411</b>	<b>(8,613,935,111)</b>

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>456,600,000,000</b>	<b>401,600,000,000</b>

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Mseafood Corporation	Hoa Kỳ	90%	323,162,400,000	
Công ty Cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	67,5%	585,000,000,000	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	97,5%	195,000,000,000	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	95%	95,000,000,000	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	99,1%	148,650,000,000	148,649,999,999
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận - Việt Nam	98,5%	29,550,000,000	16,869,553,926
Công ty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	100%	4,500,000,000	715,852,027
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	150,000,000,000	150,000,000,000
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	50%	100,000,000,000	
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Tokyo	100%	935,000,000	
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	20,000,000	
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	50%	560,000,000	
<b>Cộng</b>			<b>1,634,377,400,000</b>	<b>316,235,405,952</b>
<b>Cộng ty liên kết</b>				
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	TP HCM - Việt Nam	49%	3,900,000,000	
Minh phú Aquamekong	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	10%	7,000,000,000	111,246,470
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau			<b>10,900,000,000</b>	<b>111,246,470</b>
<b>Cộng</b>				

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

<b>7 Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính</b>		
Mseafood Corporation	543,930,995,514	646,092,794,685
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	585,861,659,279	217,087,487,412
Các khách hàng khác	430,836,972,315	289,539,026,854
	<b>1,560,629,627,108</b>	<b>1,152,719,308,951</b>
<b>(b) Phải thu của khách là bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Công ty con</b>		
Mseafood Corporation	543,930,995,514	646,092,794,685
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	585,861,659,279	217,087,487,412
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	58,595,622,188	58,595,622,188
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	22,968,315,317	22,968,315,317
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	7,450,497,307	17,347,821,966
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	18,948,492,338	39,864,423,697
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	731,710,832	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
	<b>1,240,546,191,275</b>	<b>1,004,015,363,765</b>

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

<b>8 Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính</b>		
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú -KG	16,006,571,796	16,006,571,796
BALASORE MARINE EXPORTS PRIVATE LIMITED	-	8,128,197,720
MEGAA MODA PVT.LTD	-	7,107,243,472
GLOBAL AQUA	-	10,238,677,128
SREERAGAM EXPORTS PRIVATE LIMITED	9,727,762,500	-
Nhà cung cấp khác	29,654,462,237	17,258,976,489
<b>Cộng</b>	<b>55,388,796,533</b>	<b>58,739,666,605</b>
<b>(b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú -KG	16,006,571,796	16,006,571,796
<b>Cộng</b>	<b>16,006,571,796</b>	<b>16,006,571,796</b>

Khoản trả trước cho nhà cung cấp là khoản chi ứng trước cho việc mua máy móc, nguyên vật liệu, thành phẩm và dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

<b>9 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	21,047,692,778	7,943,939,443
Phải thu từ công ty con <sup>(1)</sup>	57,249,299,909	57,856,799,909
Cổ tức phải thu	-	29,000,000,000
Phải thu khác	18,456,280,535	6,624,767,462
<b>Cộng</b>	<b>96,753,273,222</b>	<b>101,425,506,814</b>

<sup>(1)</sup> Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu.

**10 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	97,275,075,988	-	36,867,211,987	-
Thành phẩm, hàng hóa	1,306,375,733,683	(9,948,508,498)	873,481,979,300	(13,610,790,136)
<b>Cộng</b>	<b>1,403,650,809,671</b>	<b>(9,948,508,498)</b>	<b>910,349,191,287</b>	<b>(13,610,790,136)</b>

Tất cả hàng tồn kho được dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 19)

**Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :**

<b>Số đầu năm</b>	<b>(13,610,790,136)</b>
Tăng trong kỳ	(9,948,508,498)
Hoàn nhập trong kỳ	13,610,790,136
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(9,948,508,498)</b>

**11 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

**12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>117,741,227,718</b>	<b>212,402,727,988</b>	<b>44,619,373,413</b>	<b>13,003,186,771</b>	<b>387,766,515,890</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>729,112,727</b>	<b>3,210,846,391</b>	<b>518,200,000</b>	-	<b>4,458,159,118</b>
Mua mới	729,112,727	3,210,846,391	518,200,000	-	4,458,159,118.00
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>688,909,091</b>	-	<b>688,909,091</b>
Thanh lý	-	-	688,909,091	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>118,470,340,445</b>	<b>215,613,574,379</b>	<b>44,448,664,322</b>	<b>13,003,186,771</b>	<b>391,535,765,917</b>

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>50,898,430,293</b>	<b>113,159,472,489</b>	<b>22,516,456,488</b>	<b>6,894,435,488</b>	<b>193,468,794,758</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3,871,242,585</b>	<b>9,330,682,658</b>	<b>2,239,585,801</b>	<b>601,759,679</b>	<b>16,043,270,723</b>
Khấu hao trong kỳ	3,871,242,585	9,330,682,658	2,239,585,801	601,759,679	16,043,270,723
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>604,950,772</b>	-	<b>604,950,772</b>
Thanh lý	-	-	604,950,772	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54,769,672,878</b>	<b>122,490,155,147</b>	<b>24,151,091,517</b>	<b>7,496,195,167</b>	<b>208,907,114,709</b>

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>66,842,797,425</b>	<b>99,243,255,499</b>	<b>22,102,916,925</b>	<b>6,108,751,283</b>	<b>194,297,721,132</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>63,700,667,567</b>	<b>93,123,419,232</b>	<b>20,297,572,805</b>	<b>5,506,991,604</b>	<b>182,628,651,208</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau( thuyết minh số 19)

**13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính &amp; TSVH khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>22,181,099,585</b>	<b>19,572,187,118</b>	<b>41,753,286,703</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22,181,099,585</b>	<b>19,572,187,118</b>	<b>41,753,286,703</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính &amp; TSVH khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>4,526,065,940</b>	<b>3,263,588,434</b>	<b>7,789,654,374</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>172,485,892</b>	<b>671,197,291</b>	<b>843,683,183</b>
Khấu hao trong kỳ	172,485,892	671,197,291	843,683,183
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4,698,551,832</b>	<b>3,934,785,725</b>	<b>8,633,337,557</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính &amp; TSVH khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>17,655,033,645</b>	<b>16,308,598,684</b>	<b>33,963,632,329</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17,482,547,753</b>	<b>15,637,401,393</b>	<b>33,119,949,146</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau( thuyết minh số 19)

**14 Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Số đầu năm</b>	<b>6,660,994,364</b>
Tăng trong kỳ	19,700,000.00
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,680,694,364</b>

**15 Tài sản dài hạn khác**

**Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Số đầu năm</b>	<b>10,970,107,056</b>
Tăng trong kỳ	4,212,306,182
Chuyển từ XDCB dở dang	-
Phân bổ trong kỳ	(4,612,921,060)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,569,492,178</b>

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Phí phát hành trái phiếu, Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.



16 Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

Nhà Cung cấp	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	8,735,066,245	8,735,066,245	-	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	5,807,611,480	5,807,611,480	-	-
Công ty cổ phần Mekong LOGISTICS DNTN Minh Hy	4,784,846,476	4,784,846,476	-	-
DNTN Trần Văn Tiên	5,197,133,886	5,197,133,886	16,088,232,201	16,088,232,201
Các nhà cung cấp khác	4,879,182,517	4,879,182,517	8,262,994,481	8,262,994,481
<b>Cộng</b>	<b>77,062,553,153</b>	<b>77,062,553,153</b>	<b>84,681,042,930</b>	<b>84,681,042,930</b>
	<b>106,466,393,757</b>	<b>106,466,393,757</b>	<b>109,032,269,612</b>	<b>109,032,269,612</b>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	8,735,066,245	8,735,066,245	-	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	5,807,611,480	5,807,611,480	-	-
Công ty TNHH thủy sản Minh Phú Kiên Giang	3,565,767,035	3,565,767,035	-	-
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	2,984,648,700	2,984,648,700	3,085,123,859	3,085,123,859
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	6,023,600	6,023,600	-	-
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	913,131,529	913,131,529	-	-
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	2,464,357,965	2,464,357,965	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24,476,606,554</b>	<b>24,476,606,554</b>	<b>3,085,123,859</b>	<b>3,085,123,859</b>

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

17 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp NSNN	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,837,616,753)	-	18,061,372,129	10,223,755,376
Thuế thu nhập cá nhân	308,399,638	2,501,074,288	(2,656,199,374)	153,274,552
Thuế GTGT	-	59,249,485,692	(59,249,485,692)	-
Thuế nhập khẩu	(292,022,919)	-	(127,953,033)	(419,975,952)
Tiền thuế đất	(95,064,530)	-	(18,583,655)	(113,648,185)
<b>Cộng</b>	<b>(7,916,304,564)</b>	<b>61,750,559,980</b>	<b>(43,990,849,625)</b>	<b>9,843,405,791</b>

**18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh Phí công đoàn và BHXH phải trả CBCNV	11,265,945,402	4,365,121,815
Cổ tức phải trả	2,619,368,300	2,619,368,300
Lãi vay phải trả	-	8,968,010,330
Phải trả phải nộp khác	6,586,197,471	2,429,502,941
<b>Cộng</b>	<b>20,471,511,173</b>	<b>18,382,003,386</b>

**19 Vay và trái phiếu****(a) Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương -Cà mau	1,427,378,088,447	599,337,540,834
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	548,879,927,090	320,099,032,139
Ngân hàng quốc tế VIB -Cà mau	-	82,764,127,226
<b>Cộng</b>	<b>1,976,258,015,537</b>	<b>1,002,200,700,199</b>

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng Quốc tế VIB -CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

**(b) Trái phiếu**

Điều kiện và điều khoản của trái phiếu dài hạn như sau :

	Lãi suất (Năm)	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi (*)	7,50%	2020	1,485,416,666,675	2,482,916,666,673
<b>Cộng</b>			<b>1,485,416,666,675</b>	<b>2,482,916,666,673</b>

(\*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 và ngày 3 tháng 7 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con, tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**20 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

<b>Số đầu năm</b>	<b>38,803,410,326</b>
Trích lập trong kỳ	5,977,914,415
Sử dụng trong kỳ	(615,534,281)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>44,165,790,460</b>

**21 Dự phòng dài hạn**

<b>Số đầu năm</b>	<b>883,835,376</b>
Dự phòng lập trong kỳ	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(387,876,866)
Hoàn nhập trong kỳ	(495,958,510)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>

**22 Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Thặng dư cổ phần	177,876,869,236	-	-	177,876,869,236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(80,162,090,861)	-	-	(80,162,090,861)
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	833,115,843,330	127,819,053,696	(32,654,135,429)	928,280,761,597
* Trích lập quỹ	-	-	(32,654,135,429)	-
Quỹ đầu tư phát triển	9,789,721,526	27,217,279,524	(4,135,864,126)	32,871,136,924
<b>Cộng</b>	<b>1,640,620,343,231</b>	<b>155,036,333,220</b>	<b>(36,789,999,555)</b>	<b>1,758,866,676,896</b>

**23 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
*Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	70,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
*Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(1,537,150)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	68,462,850
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,430,768,174,555	4,082,682,435,678
Hàng bán bị trả lại	(12,854,838,322)	(18,864,221,135)
Giảm giá hàng bán	-	(9,332,665)
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2,417,913,336,233</b>	<b>4,063,808,881,878</b>
<b>25 Giá vốn hàng bán</b>		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp		
<b>26 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
Lãi tiền gửi	14,030,979,232	35,309,189,209
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,540,055,845	14,318,452,419
Doanh thu tài chính khác	8,438,527,395	8,438,527,395
<b>Cộng</b>	<b>27,009,562,472</b>	<b>58,066,169,023</b>
<b>27 Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
Chi phí lãi vay	27,556,711,818	58,799,091,522
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,222,554,225	13,535,413,641
Chi phí tài chính khác	20,977,321,744	32,497,784,223
<b>Cộng</b>	<b>50,756,587,787</b>	<b>104,832,289,386</b>



### 34 Công nợ liên quan giữa các bên

#### (a) Công nợ phải thu

	<b>Mặt hàng</b>	<b>Tại 30/06/2017</b>
Mseafood Corporation	Tôm thành phẩm	543,930,995,514
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Thức ăn tôm	74,602,193,984
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An	Thức ăn tôm	22,968,315,317
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tôm thành phẩm	7,450,497,307
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tôm thành phẩm	18,948,492,338
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm	585,861,659,279
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Tôm TP và Dịch vụ	731,710,832
<b>Cộng</b>		<b>1,254,493,864,571</b>

#### (b) Công nợ phải trả

	<b>Mặt hàng</b>	<b>Tại 30/06/2017</b>
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	2,984,648,700
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An	Tôm & Dịch vụ	2,464,357,965
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Dịch vụ	5,807,611,480
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Dịch vụ	8,735,066,245
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Tôm TP và Dịch vụ	913,131,529
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Dịch vụ	6,023,600
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tôm & Dịch vụ	3,565,767,035
<b>Cộng</b>		<b>24,476,606,554</b>

#### (c) Công nợ phải thu khác

	<b>Mặt hàng</b>	<b>Tại 30/06/2017</b>
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An	Thu khác	53,168,706,809
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu khác	4,080,593,100
<b>Cộng</b>		<b>57,249,299,909</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 35 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 09 tháng 08 năm 2017



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc